

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2. Báo cáo kiểm toán	4 – 5
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
<i>- Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	<i>6 – 7</i>
<i>- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	<i>8</i>
<i>- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	<i>9 – 10</i>
<i>- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	<i>11 – 32</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây viết tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000430 ngày 01/03/2006, thay đổi lần thứ 6 ngày 15/11/2010, mã số doanh nghiệp 0500236821.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15/11/2010 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và xây lắp

Trụ sở chính của Công ty tại Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng.

Các chi nhánh, xí nghiệp của Công ty:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 205	Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội
Xí nghiệp Sông Đà 206	Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội
Xí nghiệp Sông Đà 208	Yên Na, huyện Tương Dương, Nghệ An
Chi nhánh Sông Đà 209	Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội
Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng	Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên

Các công ty con:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Văn Dũng	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên HĐQT
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên HĐQT
Bà Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Hồ Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Việt	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long –T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

HỒ VĂN DŨNG

Số:/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 03 tháng 04 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K
Tổng Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

TỪ QUỲNH HẠNH
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0313/KTV

ĐỖ ĐỨC TUẤN
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0372/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		619.453.914.379	433.146.769.038
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.656.947.088	80.076.284.693
1	Tiền	111	V.01	36.656.947.088	27.976.284.693
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	52.100.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	10.000.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	0	10.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.366.917.908	184.124.731.854
1	Phải thu khách hàng	131		166.890.345.341	131.776.825.925
2	Trả trước cho người bán	132		8.994.615.847	15.886.818.090
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	55.144.844.462	37.123.975.581
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(662.887.742)	(662.887.742)
IV	Hàng tồn kho	140		322.245.705.178	138.555.969.755
1	Hàng tồn kho	141	V.04	322.245.705.178	138.555.969.755
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		30.184.344.205	20.389.782.736
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.635.392.789	1.750.487.253
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.746.397.050	8.771.403.862
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		10.802.554.366	9.867.891.621
B	Tài sản dài hạn	200		97.739.688.973	107.533.625.428
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		71.078.792.849	77.803.748.453
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	59.929.292.043	65.715.080.577
	- Nguyên giá	222		277.159.143.117	266.543.096.442
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(217.229.851.074)	(200.828.015.865)
3	TSCĐ vô hình	227	V.06	2.140.779.000	718.495.000
	- Nguyên giá	228		3.569.219.141	1.631.918.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.428.440.141)	(913.423.141)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	9.008.721.806	11.370.172.876
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	19.199.246.329	23.789.685.019
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	6.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		29.834.685.019	17.789.685.019
4	Dự phòng chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(10.635.438.690)	0
IV	Tài sản dài hạn khác	260		5.829.628.795	3.427.691.956
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.694.577.051	3.314.691.956
3	Tài sản dài hạn khác	268		135.051.744	113.000.000
V	Lợi thế thương mại	269		1.632.021.000	2.512.500.000
	Tổng cộng tài sản	270		717.193.603.352	540.680.394.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		481.812.233.237	315.011.418.327
I	Nợ ngắn hạn	310		387.612.366.785	216.145.625.252
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	108.545.791.858	44.982.636.524
2	Phải trả người bán	312		94.159.476.701	52.935.498.738
3	Người mua trả tiền trước	313		49.892.428.548	48.862.025.630
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	21.966.788.105	9.589.323.349
5	Phải trả người lao động	315		25.309.125.970	18.056.074.340
6	Chi phí phải trả	316	V.12	21.197.404.433	17.410.232.259
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	65.795.404.871	24.032.432.879
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		745.946.299	277.401.533
II	Nợ dài hạn	330		94.199.866.452	98.865.793.075
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.14	93.388.021.449	98.319.903.692
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		811.845.003	545.889.383
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		235.381.370.115	225.668.976.139
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	194.358.404.732	188.541.603.956
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.646.993.437	21.646.993.437
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.139.981.971	0
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		13.502.990.894	14.517.561.639
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.396.843.291	3.290.044.334
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	1.597.387.954
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.671.595.139	27.489.616.592
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		41.022.965.383	37.127.372.183
	Tổng cộng nguồn vốn	540		717.193.603.352	540.680.394.466

Lập, ngày 03 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH HẢI

NGUYỄN HỮU HÙNG

HỒ VĂN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	535.551.491.345	514.581.968.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	3.301.340	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	535.548.190.005	514.581.968.917
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	421.938.931.631	436.178.249.253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.609.258.374	78.403.719.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	5.101.569.989	8.684.880.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	31.191.558.178	14.587.180.170
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.386.806.615</i>	<i>9.248.979.764</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.137.801.323	2.923.182.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.229.163.931	34.392.746.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.152.304.931	35.185.491.024
11. Thu nhập khác	31		23.769.659	227.350.511
12. Chi phí khác	32		571.029.343	270.878.156
13. Lợi nhuận khác	40		(547.259.684)	(43.527.645)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD	45		0	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.605.045.247	35.141.963.379
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	12.212.828.505	8.618.915.710
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.392.216.742	26.523.047.669
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		4.877.797.661	5.599.568.524
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		23.514.419.081	20.923.479.145
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.960	2.989

Lập, ngày 03 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH HẢI

NGUYỄN HỮU HÙNG

HỒ VĂN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		289.358.528.390	318.410.452.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(227.954.280.495)	(155.076.124.505)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(65.985.444.931)	(55.228.034.661)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(16.712.518.733)	(8.140.671.578)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(7.342.069.429)	(9.149.443.522)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		451.054.232.561	217.102.324.084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(508.407.433.493)	(313.069.084.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85.988.986.130)	(5.150.582.943)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.139.629.805)	(23.218.306.897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	95.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	59.069.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.045.000.000)	(16.710.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	5.053.559.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.235.357.624	4.679.260.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.949.272.181)	(46.031.033.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	94.476.505.130
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		165.983.170.008	38.010.337.025
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(107.351.896.917)	(60.780.586.614)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.112.352.385)	(16.919.665.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.518.920.706	54.786.590.341
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(43.419.337.605)	3.604.974.379
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.076.284.693	76.471.102.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			207.427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		36.656.947.088	80.076.284.693

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Lập, ngày 03 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH HẢI

NGUYỄN HỮU HÙNG

HỒ VĂN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây viết tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000430 ngày 01/03/2006, thay đổi lần thứ 6 ngày 15/11/2010, mã số doanh nghiệp 0500236821.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV;
- Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính

4.1 Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất:

Các Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo các thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các hoạt động tài chính và kế hoạch chiến lược. Các Công ty liên kết liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có

thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của từng công trình tại các xí nghiệp và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của các công trình.

Các chi phí phát sinh liên quan đến dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng của các năm trước đang theo dõi trên TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang đã được điều chỉnh lại sang TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2011 là 146.727.026.858 đồng, tại thời điểm 01/01/2011 là 3.730.842.560 đồng cho phù hợp với quy định hiện hành.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với các khoản công nợ đã quá hạn trong năm. Do tính chất đặc thù của ngành xây dựng, các công trình đơn vị tham gia thi công có giá trị lớn, thời gian thi công kéo dài, việc quyết toán công trình của Chủ đầu tư chậm trễ do nhiều nguyên nhân như: Tổng quyết toán chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công trình chờ kết luận của Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước....vì vậy việc thanh toán phần còn lại của các công trình đã thực hiện xong bị chậm trễ. Vì vậy Công ty không tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản công nợ này.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**6.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Vào cuối mỗi kỳ kế toán, khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	<table> <tr> <td>Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</td> <td>-</td> <td>Vốn chủ sở hữu thực có</td> </tr> </table>	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	<table> <tr> <td>Vốn đầu tư của doanh nghiệp</td> </tr> <tr> <td>Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</td> </tr> </table>	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có							
Vốn đầu tư của doanh nghiệp									
Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế									

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
---	---	---	---	--	---	--

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:***Chi phí trả trước:***

Chi phí trả trước ngắn hạn : Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ;
- Chi phí Trạm bê tông Asphalt nhận bàn giao từ CN 205.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Công ty đang thực hiện phân bổ chi phí trả trước dài hạn từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

- Hạch toán vào chi phí này gồm : Chi phí xây dựng các công trình.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận trích các quỹ theo điều lệ Công ty và quy định pháp lý hiện hành sau đó được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ kết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên A - B hoặc hóa đơn tài chính đã phát hành.

Công ty ghi nhận một số khoản doanh thu giá trị là 20.393.817.161 đồng nhưng biên bản xác định giá trị khối lượng và phát hành hóa đơn GTGT vào năm 2012 là do thực tế khối lượng thi công đối với các dự án này Công ty đã thực hiện và được Chủ đầu tư xác định khối lượng trong năm 2011. Do một số vấn đề về thủ tục thanh toán, lập phiếu giá nên Công ty và Chủ đầu tư đã xác nhận phiếu giá thanh toán và phát hành hóa đơn GTGT vào năm 2012. Theo Công ty đánh giá, giá trị khối lượng đối với các dự án này được thực hiện trong năm 2011 và đã được Chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận vào đầu năm 2012.

13.2. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong

kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại và các loại thuế khác.**17.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17.2 Các khoản thuế khác

Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	8.664.425.156	6.633.222.172
Tiền gửi ngân hàng	27.992.521.932	21.343.062.521
Cộng	36.656.947.088	27.976.284.693

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Seabank - Chi nhánh Đồng Đa				10.000.000.000
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:				
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Seabank -CN Đồng Đa				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	54.111.334.824	31.078.026.225
<i>Cơ quan Công ty</i>		
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 1</i>	1.000.000	42.171.562
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 207</i>	1.056.460.988	1.836.460.988
<i>Công ty CP Vinapol</i>		671.417.988
<i>Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	17.519.682	11.255.250
<i>Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản</i>	113.674.200	
<i>Tiền điện thoại phải thu CBCNV</i>		1.894.324
<i>Phải thu CBCNV tiền mua CP của Cty ĐT & KCN SĐà M.Trung</i>	40.000.000	40.000.000
<i>Bùi Công Sáu</i>	554.021.293	554.021.293
<i>Nguyễn Mạnh Hùng</i>	234.527.799	234.527.799
<i>Phan Thành Đạt</i>	21.333.646	21.333.646
<i>Chu Văn Phúc</i>	70.000.000	70.000.000
<i>Nguyễn Đức Tuyên</i>	166.824.353	166.824.353
<i>Phạm Văn Mạnh</i>	165.837.026	165.837.026
<i>Nguyễn Xuân Kỳ</i>	15.111.886	15.111.886
<i>Lê Cảnh Thơ</i>	146.204.634	146.204.634
<i>Nguyễn Thị Liên - P.TCHC</i>	41.833.151	41.833.151
<i>Chi nhánh Sông Đà 2.05</i>		
<i>Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	67.621.754	47.926.386
<i>Công ty CP Vinapol</i>	16.848.615.881	6.748.807.342
<i>BQLDA thủy điện I</i>	178.929.945	
<i>BQL dự án Hồ Xương Rồng</i>	980.376.000	
<i>Công ty TNHH MTV thủy điện Trung Sơn</i>	2.385.895.335	
<i>Xí nghiệp Sông Đà 2.06</i>		
<i>Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	49.971.591	65.314.046
<i>Xí nghiệp Sông Đà 2.08</i>		

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

<i>Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	64.809.225	48.455.594
<i>Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 303</i>		4.488.804.729
<i>Ban Quản lý thủy điện 2</i>	587.814.790	476.468.740
 <i>Chi nhánh Sông Đà 2.09</i>		
<i>Công ty CP Vinapol</i>		15.141.041.068
<i>Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	47.508.037	36.482.519
<i>Tiền điện thoại vượt khoán thu của CBCNV</i>		2.268.616
<i>Phải thu khác</i>	1.000.000	1.000.000
 <i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>		
<i>Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	6.978.608	2.563.285
<i>Tiền điện thoại vượt khoán thu của CBCNV</i>		
<i>Tiền điện nước vượt khoán</i>	910.000	
<i>Công ty CP PT nhà và đô thị mới Hà Nội</i>	30.146.555.000	
<i>Đặng Minh Tuệ - Đội thi công số 1</i>	100.000.000	
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	1.033.509.638	6.045.949.356
Cộng	55.144.844.462	37.123.975.581

4. Hàng tồn kho

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	8.705.355.125	8.595.428.252
- Công cụ, dụng cụ	281.692.805	232.885.739
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	306.250.291.203	127.651.027.608
- Thành phẩm	6.908.762.801	1.977.024.912
- Hàng gửi bán	99.603.244	99.603.244
Cộng giá gốc hàng tồn kho	322.245.705.178	138.555.969.755

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.495.717.428	198.194.321.226	58.768.450.700	1.084.607.088	266.543.096.442
- Mua trong năm	7.319.040.947	988.072.728	2.216.663.454	92.269.546	10.616.046.675
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	15.814.758.375	199.182.393.954	60.985.114.154	1.176.876.634	277.159.143.117
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.670.891.218	156.626.092.735	39.634.217.955	896.813.957	200.828.015.865
- Khấu hao trong năm	386.946.424	12.018.066.991	3.896.619.385	100.202.409	16.401.835.209
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	4.057.837.642	168.644.159.726	43.530.837.340	997.016.366	217.229.851.074
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	4.824.826.210	41.568.228.491	19.134.232.745	187.793.131	65.715.080.577
2. Tại ngày cuối năm	11.756.920.733	30.538.234.228	17.454.276.814	179.860.268	59.929.292.043

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	1.631.918.141	1.631.918.141
- Mua trong năm	1.937.301.000	1.937.301.000
Số dư cuối năm	3.569.219.141	3.569.219.141
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	913.423.141	913.423.141
- Khấu hao trong năm	515.017.000	515.017.000
Số dư cuối năm	1.428.440.141	1.428.440.141
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	718.495.000	718.495.000
2. Tại ngày cuối năm	2.140.779.000	2.140.779.000

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Mua sắm TSCĐ	11.000.000	7.137.591.402
Xây dựng cơ bản	7.025.028.190	3.070.215.882
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.972.693.616	1.162.365.592
Cộng	9.008.721.806	11.370.172.876

8. Các khoản đầu tư dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c - Đầu tư dài hạn khác		29.834.685.019		17.789.685.019
- Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkĐrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	42.000	420.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000	54.000	540.000.000
Công ty CP Sông Đà 2	2	20.020	2	20.020
Công ty CP Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000		
- Đầu tư dài hạn khác				
Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.318.390.012	1.765.132.026
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	4.376.187.039	1.549.559.930
Cộng	5.694.577.051	3.314.691.956

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	95.978.518.186	32.480.382.757
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	<i>51.313.981.780</i>	<i>24.812.538.270</i>
<i>CN NH NN & PTNT Láng Hạ</i>	<i>24.511.617.992</i>	<i>6.483.676.851</i>
<i>Các cá nhân cho Công ty vay vốn</i>	<i>2.500.000.000</i>	
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	<i>17.652.918.414</i>	<i>1.184.167.636</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.567.273.672	12.502.253.767
<i>Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương</i>	<i>-</i>	<i>895.058.400</i>
<i>Sở GD 3 - NH ĐT & PT Việt Nam</i>	<i>10.546.882.640</i>	<i>9.586.804.335</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	<i>2.020.391.032</i>	<i>2.020.391.032</i>
Cộng	108.545.791.858	44.982.636.524

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	11.664.869.809	3.183.003.390
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.730.498.493	6.079.261.558
- Thuế thu nhập cá nhân	389.856.987	158.846.343
- Thuế tài nguyên	655.918.436	136.994.068
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	439.434.700	11.515.000
- Các loại thuế khác	86.209.680	19.702.990
Cộng	21.966.788.105	9.589.323.349

12. Chi phí phải trả

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	20.585.882.608	12.991.527.822
Cơ quan Công ty		
<i>CT đường 176 Cầu Bợ - Chiêm Hóa</i>	<i>1.670.683.617</i>	
<i>CTTĐ Thác Trắng</i>	<i>274.627.197</i>	<i>274.627.197</i>
<i>Công trình đường HCM</i>	<i>386.753.259</i>	<i>386.753.259</i>
<i>CT nhà chung cư Vạn phúc</i>	<i>88.579.281</i>	<i>88.579.281</i>
<i>CT Nhà làm việc Cty 528 - CCT Đỗ Thế Thắng</i>	<i>473.994.089</i>	<i>473.994.089</i>
<i>CT Điện Quảng Ninh gói thầu 2.10</i>	<i>70.987.358</i>	<i>70.987.358</i>
<i>CT Điện Hạ Long gói thầu 2.7</i>	<i>208.755.593</i>	<i>208.755.593</i>
<i>Chi phí công trình Orange Garden</i>	<i>338.847.068</i>	

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**Chi nhánh Sông Đà 2.05**

<i>Chi phí trạm bê tông Asphalt</i>	25.695.100	25.695.100
<i>Chi phí CTTĐ Tuyên Quang Gia cố hạ lưu GD2</i>	59.435.756	0
<i>Chi phí công trình Orange Garden</i>	713.908.497	982.040.064
<i>Công trình KTX Thái Nguyên</i>		648.879.522
<i>Công trình thủy điện Trung Sơn</i>	5.136.000.000	

Xí nghiệp Sông Đà 2.08

<i>Chi phí thi công mỏ đá D3 mở rộng</i>	1.957.468.387	2.050.100.205
<i>Chi phí vật tư</i>		71.004.644
<i>Chi phí đá đầu vào trạm nghiền</i>		3.523.578.760
<i>Chi phí thí nghiệm cát, đá nhân tạo</i>	16.565.276	16.565.276
<i>Chi phí Tiền lương T13</i>		274.908.088
<i>Chi phí thuê xe vận chuyển</i>	247.820.000	247.820.000
<i>Chi phí vận chuyển T.nghiền sàng từ BVẽ sang Xecaman 1</i>		2.188.621.726
<i>Chi phí thi công khoan nổ mìn</i>	273.311.150	

Chi nhánh Sông Đà 2.09

<i>Đội XL 1 - Ô. Lê Anh Đức</i>	21.233.608	21.233.608
<i>Đội XL 2 - Ô. Nguyễn Văn Vỵ</i>		153.897.792
<i>Đội XL 3 - Ô. Lại Thành Trung</i>	261.824.734	264.359.492
<i>DN tư nhân Lộc Hiền</i>	1.530.452.000	389.801.382
<i>Công ty CPTVĐT & XD Hồng Hà</i>		364.314.294
<i>Công ty CPXD & TM Tân Phúc</i>		265.011.092
<i>Quốc lộ 51 - Ô. Tường</i>	2.368.532.640	
<i>Công ty CP TVĐT & XD Hồng Hà</i>	2.542.235.000	
<i>Công ty CP & XD Tân Phúc</i>	939.912.000	
<i>Công ty XD Bạch Đằng 6</i>	426.260.998	
<i>Công ty SX đá Cao Nguyên</i>	552.000.000	
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	611.521.825	4.418.704.437
Cộng	21.197.404.433	17.410.232.259

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	2.084.541.343	1.631.762.643
- Bảo hiểm xã hội	631.800.977	128.633.871
- Bảo hiểm y tế	171.486.015	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	88.472.391	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	62.419.104.145	21.872.036.365
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	61.072.046.147	16.628.757.454

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

- Cơ quan Công ty		
Tập đoàn Sông Đà	885.290.761	5.640.862
Xí nghiệp SĐ 903 - Tiền KL QL1A	3.878.663	3.878.663
Công ty CP Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
Chi nhánh Sông Đà 205 - Giá trị lán trại Vườn Cam	447.686.148	215.919.367
Chi nhánh Sông Đà 209 - Giá trị lán trại Vườn Cam	112.071.124	
Công ty Tài chính CP Sông Đà		33.219.158
Vũ Văn Cốc		53.370.450
Phạm Văn Tranh		57.629.833
Đặng Minh Tuệ	68.457.677	48.546.256
Quỹ tự nguyện Sông Đà	547.039.135	613.997.878
Thuế GTGT đầu vào do giảm Chi phí DD	62.922.136	62.922.136
5% tạm giữ CT trường CNKT Việt Xô SĐ	45.194.000	45.194.000
Tiền đặt cọc vào làm việc Cty CP SĐà 2		5.000.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	177.201.439	30.843.914
Lệ phí trước bạ Chung cư Vạn Phúc	7.654.850	7.654.850
Quỹ khen thưởng cho BĐH Công ty		300.000.000
Phụ phí thu từ các Xí nghiệp		167.912.408
Vay vốn của các cá nhân	49.704.000.000	
Quỹ ủng hộ Nhân dân Nhật Bản	17.505.745	
Trợ cấp, ốm đau thai sản, nghỉ dưỡng sức	8.060.570	
- Chi nhánh Sông Đà 2.05		
Phụ phí phải trả Sông Đà 2	901.590.264	
ĐPCĐ thu qua lương		1.883.302
Ông Trinh Xuân Bình - GT thi công CT Vườn Cam	248.557.962	
Công ty CP XD TM DV VT Hồng Phát	34.330.640	34.330.640
Công ty TNHH Tân Đạt	226.414.260	226.414.260
Hồ Viết Hùng - Tiền chi quá tạm ứng	602.300	602.300
Nguyễn Thị Hòa - Tiền KLCT Vườn Cam	268.677.211	
Lê Tiến Dũng - Tiền KL CT Vườn Cam	81.540.718	
Đặng Minh Tuệ - Tiền chi quá tạm ứng	109.249.301	276.142.579
Nguyễn Tuấn Thụy - Trạm bê tông Asphalt	13.040.859	
Công ty TNHH XD&VT Nam Hải	106.364.800	106.364.800
Nguyễn Chí Lam - Tiền chi quá tạm ứng		1.100.000
Đặng Văn Sửu - Tiền chi quá tạm ứng		5.022.119
Nguyễn Phúc Thọ - Tiền chi quá tạm ứng	417.601.200	176.339.980
Vũ Huy Toàn	58.665.786	
Nguyễn Đức Hà - Tiền chi quá tạm ứng	6.192.168	
Chi phí CT khu đô thị Hồ Xương Rồng	711.884.641	
Tiền chi quá tạm ứng của các cá nhân	118.868.275	
Đỗ Văn Minh - KLCT Vườn Cam	327.437.282	
Ngô Thị Thía - Ban VTCG	5.186.210	

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

<i>Phạm Xuân Hiện - Đội CT 8</i>	337.777.873	
<i>Công ty CP An Hải Nam</i>	331.650.000	
<i>Công ty CP xây dựng và thương mại Nam Sơn</i>	282.150.000	
 <i>- Xi nghiệp Sông Đà 2.06</i>		
<i>Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 3.03</i>		6.572.648.642
<i>Công ty Đầu tư xây lắp thương mại 36 (Thành An)</i>		35.440.796
<i>Công ty TNHH Đại Lợi</i>	148.998.151	
<i>Công ty TNHH Trường Minh</i>	419.176.050	
<i>Xi nghiệp XL & SXVLXD Số 1</i>	182.452.526	182.452.526
<i>Xi nghiệp Sông Đà 5.02</i>	848.327.588	914.054.624
<i>Xi nghiệp Sông Đà 208</i>	425.426.525	
<i>Hoàng Văn Thành - Ban Phòng Tổ chức - Hành chính</i>		38.087.100
<i>Phải trả các cá nhân khác</i>	108.941.783	
<i>Tiền lương chưa lĩnh</i>		7.916.159
<i>Phải trả khách hàng vật tư nhập kho chưa có hóa đơn</i>	268.087.915	
 <i>- Xi nghiệp Sông Đà 2.08</i>		
<i>Tiền ăn ca</i>		1.230.000
<i>Tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	1.915.043	1.915.043
<i>Tổ thi công số 1</i>	12.746.457	
<i>Xi nghiệp Sông Đà 2.06 - Tiền vật tư</i>		26.460.000
<i>CN Cty CP Sông Đà 4.10</i>		2.701.445.865
<i>Xi nghiệp Sông Đà 5.04</i>		2.111.549.730
<i>Mua vật tư chưa có hoá đơn</i>	5.293.805	25.499.070
<i>Công ty TNHH 1 TV Nam Phát Nghệ An</i>		0
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.939.560	3.939.560
 <i>- Chi nhánh Sông Đà 2.09</i>		
<i>Công ty TNHHXD & TM Nhanh Hạ</i>		48.404.000
<i>Tiền cát - Cty CP XD & kết cấu thép</i>		47.175.785
<i>Đội thi công số 01 - Ông Đức</i>		246.191.534
<i>Đội thi công số 02 - Ông Vỹ</i>		69.369.442
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>		11.466.328
<i>Đội CT1 - Ô.Phong</i>		107.255.932
<i>Đội thi công số 4 - Ông Huy</i>		4.336.774
<i>Ngô Văn Minh - Tiền chi quá tạm ứng</i>		330.000
<i>Bùi Đức Mạnh - Ban Kỹ thuật - TCAT</i>		21.250
<i>Nguyễn Huy Phong - Trạm Asphalt</i>		130.000
<i>Nguyễn Mậu Tân - Ban TC - HC</i>	960.929.682	
<i>Tiền vật tư tạm nhập do chưa có hóa đơn</i>		
 <i>- BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>		

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

<i>ĐPCĐ của CBCNV</i>	<i>13.557.846</i>	<i>179.226</i>
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	<i>6.180.905</i>	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.347.057.998	5.243.278.911
Cộng	65.795.404.871	24.032.432.879

14. Vay và nợ dài hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
20.1. Vay dài hạn	93.388.021.449	98.319.903.692
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 3 (vay NIB)</i>	<i>89.648.679.806</i>	<i>91.074.639.854</i>
<i>Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương</i>	<i>-</i>	<i>447.531.163</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	<i>1.379.198.734</i>	<i>3.399.589.766</i>
<i>NHĐT & PT Hà Tây</i>		<i>450.000.000</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	<i>2.360.142.909</i>	<i>2.948.142.909</i>
Cộng	93.388.021.449	98.319.903.692

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**15. Vốn chủ sở hữu****15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		6	7	8	9	10
- Số dư đầu năm trước	48.535.000.000	19.630.220.780		13.263.842.151	2.349.987.963	1.003.289.719	24.990.854.915	109.773.195.528
- Tăng vốn trong năm trước	71.465.000.000	2.414.692.748						73.879.692.748
- Lãi tăng trong năm trước							35.137.901.383	35.137.901.383
- Tăng khác				2.651.769.677	940.056.371	594.098.235		4.185.924.283
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác		(397.920.091)		(1.398.050.189)			(32.639.139.706)	(34.435.109.986)
- Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	21.646.993.437	0	14.517.561.639	3.290.044.334	1.597.387.954	27.489.616.592	188.541.603.956
- Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	21.646.993.437	0	14.517.561.639	3.290.044.334	1.597.387.954	27.489.616.592	188.541.603.956
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi tăng trong năm							23.514.419.081	23.514.419.081
- Tăng khác			2.139.981.971	1.106.798.957	1.106.798.957	542.594.017		4.896.173.902
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác				(2.121.369.702)		(2.139.981.971)	(18.332.440.534)	(22.593.792.207)
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	21.646.993.437	2.139.981.971	13.502.990.894	4.396.843.291	0	32.671.595.139	194.358.404.732

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp của Nhà nước	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	48.535.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		71.465.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
Cổ tức và lợi nhuận đã chia	120.000.000.000	120.000.000.000

15.4. Cổ phiếu

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
Cộng	12.000.000	12.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	13.502.990.894	14.517.561.639
- Quỹ dự phòng tài chính	4.396.843.291	3.290.044.334

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***16. Doanh thu**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	55.787.191.339	149.060.593.328
Doanh thu hoạt động xây lắp	323.680.811.422	353.931.325.634
Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	140.679.622.091	
Doanh thu hoạt động SXKD khác	15.403.866.493	11.590.049.955
Cộng	535.551.491.345	514.581.968.917

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giảm giá hàng bán	3.301.340	
Cộng	3.301.340	0

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	55.787.191.339	149.060.593.328
Doanh thu hoạt động xây lắp	323.677.510.082	353.931.325.634
Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	140.679.622.091	
Doanh thu hoạt động SXKD khác	15.403.866.493	11.590.049.955
Cộng	535.548.190.005	514.581.968.917

19. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	38.668.638.406	112.479.205.178
Giá vốn hoạt động xây lắp	274.567.493.834	312.491.528.747
Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	96.091.413.736	
Giá vốn hoạt động SXKD khác	12.611.385.655	11.207.515.328
Cộng	421.938.931.631	436.178.249.253

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.578.269.989	1.759.520.905
Lãi tiền cho vay	148.500.000	3.317.346.224
Cổ tức, lợi nhuận được chia	374.800.000	974.418.000
Lãi nhượng bán chứng khoán		2.633.387.840
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		207.427
Cộng	5.101.569.989	8.684.880.396

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**21. Chi phí tài chính**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	10.386.806.615	9.248.979.764
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu, lưu ký chứng khoán	102.217.457	16.026.345
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.067.095.416	5.322.174.061
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.635.438.690	
Cộng	31.191.558.178	14.587.180.170

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế thu TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.212.828.505	8.618.915.710
Cộng	12.212.828.505	8.618.915.710

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. **Số liệu so sánh:** Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 là số liệu tại ngày 31/12/2010 trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	Lãi vay phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	1.148.033.823

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	Tiền vay vốn lưu động	4.378.527.391
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	Tiền vay vốn cố định	1.519.198.148

3. **Thông tin về hoạt động liên tục:** không có yếu tố làm ảnh hưởng đến việc hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Lập, ngày 03 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH HẢI

NGUYỄN HỮU HÙNG

HỒ VĂN DŨNG

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

1	Bù trừ công nợ phải thu với CTGT	331	131	-	312	131
2	Bù trừ công nợ mua hàng của CTGT	331	131	676.231.450	312	131
3	Bù trừ mẹ cho vay vốn cố định	342	138	1.519.198.148	324	138
4	Bù trừ các giao dịch khác	338	138	4.378.527.391	319	138
5	Bù trừ lãi vay vốn .	515	635	1.148.033.823	21	22
6	Bù trừ cổ tức mẹ nhận của con.	515	421	3.622.500.000	21	420
7	Lợi thế thương mại	260	223	2.271.690.000	260	252
8	Phân bổ lợi thế thương mại lũy kế đến đầu kỳ	421	260	412.500.000		
9	Phân bổ lợi thế thương mại	642	260	227.169.000	25	260
10	Lợi nhuận năm 2011 của cổ đông thiểu số	421	439	11.106.545.187	420	439
11	Vốn của Sông đà 2	411	223	22.967.000.000	411	252
12	Vốn của cổ đông thiểu số	411	439	22.033.000.000	411	439
13	Thặng dư cổ đông thiểu số	4112	439	3.786.025.252	412	439
14	Quỹ ĐTPT của cổ đông thiểu số	414	439	670.659.685	417	439
15	Quỹ DPTC của cổ đông thiểu số	415	439	781.664.377	418	439
16	Vốn khác của cổ đông thiểu số	413	439	2.645.070.882	413	439
17	Bù trừ doanh thu nội bộ	511	632	706.886.945	1	11
	Ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh		421	(3.849.669.000)		